



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 12 năm 2021, thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Hiện nay Công ty đã hủy tư cách công ty đại chúng theo Công văn số 3375/UBCK-GSDC ngày 6 tháng 7 năm 2021 của Vụ trưởng vụ giám sát công ty đại chúng và đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 48A, Sơn Thông, phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại : + 84-(294) 3852 391

3. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

Thông tin về công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát						
- Địa chỉ trụ sở chính: 101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long.						
- Hoạt động kinh doanh:						
▪ Thu gom rác thải không độc hại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
▪ Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;						
▪ ...						

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...
- Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trầm Thị Thùy Dung	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng



6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 43.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Phương án sử dụng lao động số 02/2026/PASDLĐ-CTĐT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh, Công ty thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh, không trúng thầu một số công trình trong thời gian qua, dẫn đến giảm khối lượng công việc, Công ty không còn đủ điều kiện để bố trí việc làm cho toàn bộ người lao động hiện có. Theo đó, tổng số lượng lao động tại thời điểm báo cáo là 294 người, số lượng người lao động tiếp tục được sử dụng là 139 người, số lượng người lao động dự kiến giảm là 155 người.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2025.

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM TIẾT KHOA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

1281
ÔNG
NHIỆM
OÁN V
UÂN
TP. H

Số: 230309/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026 (từ trang 08 đến trang 43), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Chu Thị Huệ - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 6773-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.811.834.641	20.470.638.482
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.487.492.273	13.097.004.370
111	1. Tiền		2.467.826.465	3.044.080.620
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.019.665.808	10.052.923.750
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		520.000.000	778.878.904
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	520.000.000	778.878.904
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.575.160.346	5.190.195.140
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	21.175.467.676	4.082.172.105
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	69.755.000	595.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	705.901.539	866.383.685
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(375.963.869)	(353.860.650)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1.012.324.497	435.615.900
141	1. Hàng tồn kho		1.098.079.772	521.371.175
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(85.755.275)	(85.755.275)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		216.857.525	968.944.168
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	159.322.224	238.550.194
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	57.535.301	730.393.974
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		16.283.768.465	17.678.745.180
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		12.591.987.909	13.543.127.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	12.582.732.346	13.501.204.927
222	- Nguyên giá		43.059.154.557	41.450.401.796
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.476.422.211)	(27.949.196.869)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	9.255.563	41.922.227
228	- Nguyên giá		98.000.000	98.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.744.437)	(56.077.773)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	20.800.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	20.800.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.691.780.556	4.114.818.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	3.691.780.556	4.041.411.341
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	73.406.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.095.603.106	38.149.383.662

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		17.232.904.665	7.148.732.813
310	I. Nợ ngắn hạn		17.232.904.665	7.096.307.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	2.486.422.481	262.308.170
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.684.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.990.703.527	992.212.560
314	4. Phải trả người lao động	V.13	3.704.845.956	4.693.625.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	56.222.373	117.820.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	148.737.988	65.668.481
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	3.726.268.118	224.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	5.119.704.222	738.986.407
330	II. Nợ dài hạn		-	52.425.623
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	52.425.623
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.862.698.441	31.000.650.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	26.862.698.441	31.000.650.849
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.743.650.849	4.569.182.471
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.619.047.592	8.931.468.378
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.619.047.592	8.931.468.378
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.095.603.106	38.149.383.662

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN



Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Nguyễn

NGUYỄN VĂN NGUYỄN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	71.700.521.200	70.330.319.415
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.700.521.200	70.330.319.415
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	54.005.955.772	50.666.541.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.694.565.428	19.663.777.515
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	94.150.822	189.365.219
22	7. Chi phí tài chính		54.079.576	137.855.585
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		54.079.576	137.855.585
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	11.802.525.886	8.766.232.032
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.932.110.788	10.949.055.117
31	12. Thu nhập khác	VI.5	150.273.792	(196.942.338)
32	13. Chi phí khác	VI.6	15.557.947	73.742.085
40	14. Lợi nhuận khác		134.715.845	(270.684.423)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.066.826.633	10.678.370.694
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.447.779.041	1.751.948.489
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(5.046.173)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.619.047.592	8.931.468.378
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		4.619.047.592	8.931.468.378
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8a	620	1.200
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8b	620	1.200

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN



Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN NGUYỄN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		54.312.094.035	72.407.204.994
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(19.944.364.364)	(20.419.152.872)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.547.350.572)	(27.790.870.276)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(54.079.576)	(137.855.585)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(261.197.650)	(2.013.159.939)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.059.879.459	5.329.742.156
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.712.843.735)	(13.585.783.939)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.147.862.403)	13.790.124.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.462.092.592)	(1.636.930.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.5	(15.500.000)	(198.500.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(520.000.000)	(138.878.904)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	778.878.904	1.098.106.932
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5-VI.3	108.973.376	180.740.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.109.740.312)	(695.462.079)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	13.211.677.871	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(9.709.409.753)	(3.652.200.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18	(1.854.177.500)	(1.834.935.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.648.090.618	(5.487.135.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(8.609.512.097)	7.607.527.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.097.004.370	5.489.476.910
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	4.487.492.273	13.097.004.370

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
P. NGUYỆT HÓA - T. VĨNH LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng; thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...
- Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,95% so với năm trước nhưng giá vốn hàng bán tăng 2,72%, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 0,33%.
- Ngoài ra, giá vốn hàng bán tăng 2,72% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 34,38% do năm trước Công ty mẹ hạch toán giảm chi phí lương do thu hồi lại khoản hỗ trợ tiền nhà ở từ năm 2019 đến năm 2023 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 với số tiền 4.295.250.000 VND (năm nay với số tiền 0 VND).

Các yếu tố trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 30,6% so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết/sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác; - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6h Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tập đoàn không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6i Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 304 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 304 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:



Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (18 năm).

Tiền thuê văn phòng (trụ sở làm việc) Công ty con trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần diện tích thuê Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 09 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 13 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 “Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.
 - + Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được áp dụng thuế suất 17%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty mẹ căn cứ theo Nghị định 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị định 248/2025/NĐ-CP quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Công ty con tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích như: thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Trà Vinh; Quản lý, chăm sóc cây xanh thảm cỏ công viên, đường phố và cơ quan; Quản lý, duy trì hệ thống đèn chiếu sáng Thành phố Trà Vinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

22. Số liệu so sánh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại trên Báo cáo tài chính do điều chỉnh lại số tiền trích lập thực tế Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.335	1.200	(1.135)
70	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.335	1.200	(1.135)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	356.641.561	40.558.862
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.111.184.904	3.003.521.758
1.3	Các khoản tương đương tiền	2.019.665.808	10.052.923.750
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.019.665.808	10.052.923.750
	Cộng	4.487.492.273	13.097.004.370

Tập đoàn không có Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính bị phong tỏa để cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay và nợ.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	520.000.000	520.000.000	778.878.904	778.878.904
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	520.000.000	520.000.000	668.878.904	668.878.904
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	-	-	110.000.000	110.000.000
Cộng	520.000.000	520.000.000	778.878.904	778.878.904

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay và nợ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	21.175.467.676	4.082.172.105
Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Trà Vinh	16.900.841.811	-
Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Phúc Phương	2.613.014.815	-
Các khách hàng khác	1.661.611.050	4.082.172.105
Cộng	21.175.467.676	4.082.172.105

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng theo Hợp đồng số 49/2025/DVCI ngày 14 tháng 01 năm 2025 được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Trà Vinh với số tiền 6.045.491.259 VND (xem thuyết minh V.16).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	580.500.000
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	-	580.500.000
Trả trước các khách hàng khác	69.755.000	15.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	52.250.000	15.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	17.505.000	-
Cộng	69.755.000	595.500.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được sử dụng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	705.901.539	(338.100.000)	866.383.685	(264.200.000)
Thu hồi tiền hỗ trợ nhà ở cho người quản lý, người lao động ⁽¹⁾	380.000.000	(190.000.000)	436.500.000	(129.300.000)
Thu hồi chi phí cho hội đồng nghiệm thu công ích	111.400.000	(55.700.000)	111.400.000	(55.700.000)
Nguyễn Thị Ngọc Mai ^(*)	184.800.000	(92.400.000)	264.000.000	(79.200.000)
Tạm ứng	15.594.484	-	24.094.484	-
Ký quỹ	10.707.055	-	-	-
Lãi tiền gửi	-	-	14.822.554	-
Các khách hàng khác	3.400.000	-	15.566.647	-
Cộng	705.901.539	(338.100.000)	866.383.685	(264.200.000)

⁽¹⁾ Là khoản thu hồi khoản chi hỗ trợ tiền nhà ở từ năm 2019 đến năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Công ty CP Công trình Đô Thị Trà Vinh. Theo đó, Công ty tiến hành xử lý bằng cách thu hồi các khoản chi chưa đúng quy định nêu trên theo Kết luận thanh tra của Thanh tra tỉnh Trà Vinh số 07/KL-TTtr ngày 28 tháng 5 năm 2024.

⁽²⁾ Là khoản phải thu theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 05/2023/HĐDV ngày 06 tháng 01 năm 2023. Theo đó, thời gian chấm dứt hợp đồng được xác định là ngày 09 tháng 01 năm 2024, bên cho thuê có trách nhiệm hoàn lại cho bên thuê số tiền 864.000.000 VND từng lần như sau:

- Lần 1: 200.000.000 VND, thời hạn chậm nhất đến hết ngày 20/1/2024
- Lần 2: 200.000.000 VND, thời hạn chậm nhất đến hết ngày 20/2/2024.
- Lần 3: 464.000.000 VND, thời hạn chậm nhất đến hết ngày 31/3/2024.

Đến ngày 31/12/2025, Tập đoàn đã thu hồi được 679.200.000 VND, số chưa thu được đã quá hạn thanh toán với số tiền 184.800.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	721.063.869	345.100.000	938.542.271	584.681.621
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	695.000.000	486.500.000
- Các khoản phải thu khác	-	-	695.000.000	486.500.000
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	676.200.000	336.100.000	147.890.500	73.945.250
- Các khoản phải thu khách hàng	-	-	36.490.500	18.245.250
- Các khoản phải thu khác	676.200.000	336.100.000	111.400.000	55.700.000
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	30.000.000	9.000.000	80.787.902	24.236.371
- Các khoản phải thu khách hàng	30.000.000	9.000.000	80.787.902	24.236.371
Quá hạn trên 3 năm	14.863.869	-	14.863.869	-
- Các khoản phải thu khách hàng	14.863.869	-	14.863.869	-
Cộng	721.063.869	345.100.000	938.542.271	584.681.621

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(353.860.650)	-	(353.860.650)
Trích lập dự phòng bổ sung	(105.660.000)	-	(105.660.000)
Hoàn nhập dự phòng	83.556.781	-	83.556.781
Số cuối năm	(375.963.869)	-	(375.963.869)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	700.107.479	(85.755.275)	386.718.583	(85.755.275)
Công cụ, dụng cụ	166.481.024	-	54.317.592	-
Chi phí SXKD dở dang	216.722.751	-	80.335.000	-
Hàng hóa	14.768.518	-	-	-
Cộng	1.098.079.772	(85.755.275)	521.371.175	(85.755.275)

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Tập đoàn không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(85.755.275)	(85.755.275)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(85.755.275)	(85.755.275)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	38.213.113	113.319.779
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121.109.111	125.230.415
Cộng	159.322.224	238.550.194

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	238.550.194	249.996.778
Tăng trong năm	150.562.721	199.202.704
Phân bổ trong năm	(229.790.691)	(210.649.288)
Số cuối năm	159.322.224	238.550.194

8b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	3.020.000.000	3.260.000.000
Chi phí thuê văn phòng trụ sở mới ⁽²⁾	627.000.000	732.000.000
Chi phí trả trước khác	44.780.556	49.411.341
Cộng	3.691.780.556	4.041.411.341

⁽¹⁾ Tiền thuê đất theo Hợp đồng cho thuê Quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục Hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; bên cho thuê: Nguyễn Tấn Lộc; mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội; thời gian thuê đất 18 năm, đến hết ngày 31/07/2036;

⁽²⁾ Theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 28.9/2020/HĐDV ngày 28 tháng 9 năm 2020. Công ty thuê toàn bộ quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất tại địa chỉ: 101 đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để làm văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà xe của Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát. Thời hạn thuê 120 tháng, từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2030.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.041.411.341	5.668.378.804
Tăng trong năm	46.060.000	-
Phân bổ trong năm	(395.690.785)	(553.003.695)
Giảm khác	-	(1.073.963.768)
Số cuối năm	3.691.780.556	4.041.411.341

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có chi phí trả trước được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	8.547.277.988	1.064.972.005	30.869.630.773	931.521.030	37.000.000	41.450.401.796
2. Tăng trong năm	-	-	2.239.052.592	-	-	1.826.126.667
- Mua sắm trong năm	-	-	1.826.126.667	-	-	1.826.126.667
- Tăng khác trong năm	-	-	412.925.925	-	-	412.925.925
3. Giảm trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
- Thanh lý trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
4. Số cuối năm	8.547.277.988	1.064.972.005	32.524.683.534	885.221.030	37.000.000	43.059.154.557
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	97.663.863	125.000.000	14.589.417.665	797.221.030	-	15.609.302.558
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	2.922.006.778	658.164.196	23.465.640.903	896.841.472	6.543.520	27.949.196.869
2. Tăng trong năm	625.131.000	250.016.244	2.252.444.589	17.600.004	12.333.336	3.157.525.173
Khấu hao trong năm	625.131.000	250.016.244	2.252.444.589	17.600.004	12.333.336	3.157.525.173
3. Giảm trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
Thanh lý trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
4. Số cuối năm	3.547.137.778	908.180.440	25.134.085.661	868.141.476	18.876.856	30.476.422.211
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	5.625.271.210	406.807.809	7.403.989.870	34.679.558	30.456.480	13.501.204.927
2. Tại ngày cuối năm	5.000.140.210	156.791.565	7.390.597.873	17.079.554	18.123.144	12.582.732.346

Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-		-

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Tập đoàn không có giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay và nợ.
- Tập đoàn không có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chương trình phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	98.000.000	98.000.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	98.000.000	98.000.000
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	56.077.773	56.077.773
2. Tăng trong năm	32.666.664	32.666.664
Khấu hao trong năm	32.666.664	32.666.664
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	88.744.437	88.744.437
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	41.922.227	41.922.227
2. Tại ngày cuối năm	9.255.563	9.255.563
Trong đó:		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay và nợ.
- Tập đoàn không có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.486.422.481	262.308.170
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	2.268.933.160	-
Nhà cung cấp khác	217.489.321	262.308.170
Cộng	2.486.422.481	262.308.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	893.026.362	5.106.736.192	(4.524.582.051)	-	1.475.180.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	730.292.679	57.734.312	1.447.779.041	(261.197.650)	-	514.023.024
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.451.886	362.735.333	(460.121.225)	57.434.006	1.500.000
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Cộng	730.393.974	992.212.560	6.922.250.566	(5.250.900.926)	57.535.301	1.990.703.527

Thuế giá trị gia tăng

Hàng hóa, dịch vụ Tập đoàn cung cấp bao gồm hàng hóa, hoạt động dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế.

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, các hàng hóa và hoạt động dịch vụ chịu thuế với thuế suất 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 13 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 “*Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

- Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được áp dụng thuế suất 17%.

Tiền thuê đất

- Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018, thuê thửa đất tại địa chỉ tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất

hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026).

- Các địa chỉ khác: Trích và nộp theo thông báo nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	3.472.257.138	4.154.513.725
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	232.588.818	539.112.118
Cộng	3.704.845.956	4.693.625.843

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 vẫn chưa được phê duyệt của chủ sở hữu theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị định 248/2025/NĐ-CP quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	56.222.373	117.820.929
Chi phí kiểm toán	33.000.000	95.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	23.222.373	22.820.929
Cộng	56.222.373	117.820.929

15. Phải trả khác ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	148.737.988	65.668.481
Ban Thi đua khen thưởng	21.600.000	21.600.000
Cổ tức phải trả	114.646.000	43.823.500
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	12.491.988	244.981
Cộng	148.737.988	65.668.481

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.726.268.118	3.726.268.118	224.000.000	224.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.726.268.118	3.726.268.118	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh	3.726.268.118	3.726.268.118	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	224.000.000	224.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	-	-	224.000.000	224.000.000
Cộng	3.726.268.118	3.726.268.118	224.000.000	224.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	13.211.677.871	-	(9.485.409.753)	3.726.268.118
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (*)	-	13.211.677.871	-	(9.485.409.753)	3.726.268.118
Vay dài hạn đến hạn phải trả	224.000.000	-	-	(224.000.000)	-
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	224.000.000	-	-	(224.000.000)	-
Cộng	224.000.000	13.211.677.871	-	(9.709.409.753)	3.726.268.118

(*) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay số 31/2025-HĐCVHM/NHCT98005-CTCP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh và Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh ngày 27 tháng 03 năm 2025.

- Phương thức vay: Cho vay theo hạn mức.
- Hạn mức vay: 8.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ công ích.
- Thời hạn vay: Theo từng khoản nợ ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất vay: Lãi suất được quy định ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng của bên thế chấp phát sinh tại hợp đồng số 49/2025/DVCI ngày 14 tháng 07 năm 2025, trong đó bao gồm các hợp đồng, văn bản thỏa thuận, đơn đặt hàng, BBNT, biên bản xác nhận công nợ, bảng kê giao nhận, các hóa đơn (xem thuyết minh số V.3).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	587.916.052	1.100.000.000	(1.113.124.815)	574.791.237
Quỹ phúc lợi	65.574.648	5.487.000.000	(1.037.070.185)	4.515.504.463
Quỹ thưởng người quản lý	85.495.707	245.000.000	(301.087.185)	29.408.522
Cộng	738.986.407	6.832.000.000	(2.451.282.185)	5.119.704.222

Tập đoàn phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số đầu năm trước	17.500.000.000	4.440.239.762	4.298.090.306	26.238.330.068
Tăng trong năm trước	-	128.942.709	8.931.468.378	9.060.411.087
Giảm trong năm trước	-	-	(4.298.090.306)	(4.298.090.306)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	4.569.182.471	8.931.468.378	31.000.650.849
Tăng trong năm	-	174.468.378	4.619.047.592	4.793.515.970
Giảm trong năm	-	-	(8.931.468.378)	(8.931.468.378)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	4.743.650.849	4.619.047.592	26.862.698.441

18b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	20,00%	3.500.000.000	3.500.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	2.800.000.000	2.800.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.925.000.000)	(1.837.500.000)

18d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	1.854.177.500	1.834.935.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.854.177.500	1.834.935.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

18g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	8.931.468.378
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.619.047.592
Phân phối trong năm	(8.931.468.378)
- Quỹ khen thưởng	1.345.000.000
- Quỹ phúc lợi	5.487.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	174.468.378
- Chia cổ tức cho các cổ đông	1.925.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.619.047.592

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	58.513.624	-	58.513.624
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	20.527.000	-	20.527.000
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624	-	37.986.624
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	60.166.276.724	61.982.580.332
Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	45.844.595.284	47.689.741.313
Doanh thu hoạt động kinh doanh	11.534.244.476	8.347.739.083
Cộng	71.700.521.200	70.330.319.415

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động Công ích	48.539.787.932	45.865.285.413
Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường	39.419.616.518	37.133.801.436
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	5.466.167.840	4.801.256.487
Cộng	54.005.955.772	50.666.541.900

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	94.150.822	189.365.219
Cộng	94.150.822	189.365.219

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.181.602.048	3.925.761.678
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.296.266	93.105.811
Chi phí khấu hao TSCĐ	456.170.556	539.939.938
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	9.768.210
Chi phí dự phòng	22.103.219	353.860.650
Chi phí mua ngoài	1.650.403.582	2.021.020.314
Chi phí khác bằng tiền	2.373.950.215	1.822.775.431
Cộng	11.802.525.886	8.766.232.032

5. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	150.000.000	(198.500.000)
Thu nhập khác	273.792	1.557.662
Cộng	150.273.792	(196.942.338)

6. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản công phải nộp ngân sách nhà nước (*)	15.500.000	-
Chi phí khác	57.947	73.742.085
Cộng	15.557.947	73.742.085

(*) Là khoản tiền thanh lý tài sản công tại Công ty cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh phải nộp vào ngân sách nhà nước với số tiền 15.500.000 VND theo Quyết định số 362/QĐ-STC ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 69/STC-QL&CS ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Sở tài chính tỉnh Trà Vinh.

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty Mẹ	1.176.202.935	1.491.298.246
Công ty con	271.576.106	260.650.243
Cộng	1.447.779.041	1.751.948.489

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Địa bàn khó khăn	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.597.506.505	5.239.780.633	(749.479.443)	6.087.807.695
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	505.633.510	1.020.680.507	1.526.314.017
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.597.506.505	5.745.414.143	271.201.064	7.614.121.712
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	1.597.506.505	5.745.414.143	271.201.064	7.614.121.712
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	17%	20%	10%	
Thuế TNDN phải nộp trong năm	271.576.106	1.149.082.829	27.120.106	1.447.779.041

(*) Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được áp dụng thuế suất 17%. Công ty mẹ hưởng ưu đãi thuế đối với hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 13 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 “Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề xã hội hóa trong

các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định”.

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	4.619.047.592	8.931.468.378
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.533.274.912)	(6.832.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.533.274.912)	(6.832.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085.772.680	2.099.468.378
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	620	1.200

(*) Tập đoàn tạm tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 76,49% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh lại khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
....	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.750.000	1.750.000

8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085.772.680	2.099.468.378
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.085.772.680	2.099.468.378
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	620	1.200

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
- ...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.263.293.700	5.887.983.009
Chi phí nhân công	45.720.529.175	39.653.304.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.190.191.837	3.786.135.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.794.341.334	6.148.250.007
Chi phí khác bằng tiền	2.510.611.892	5.379.475.406
Cộng	66.478.967.938	60.855.148.503

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cần trừ công nợ phải thu từ thanh lý tài sản cố định và phải trả từ mua tài sản cố định	162.000.000	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp	1.738.876.396	2.035.048.903
Thù lao	288.000.000	288.000.000
Tiền thưởng	462.000.000	264.366.880
Cổ tức	26.840.000	25.620.000
Cộng	2.515.716.396	2.613.035.783

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Chi tiết	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm nay						
Hội đồng quản trị		1.279.099.803	199.200.000			1.779.452.136
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	478.504.032	-			556.415.238
Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên kiêm TGĐ	428.377.328	49.800.000			593.241.553
Phạm Tấn Lộc	Thành viên kiêm PTGD	372.218.443	49.800.000			524.915.345
Đào Mạnh Hùng	Thành viên	-	49.800.000			49.800.000
Trần Thị Thuý Dung	Thành viên	-	49.800.000			55.080.000
Ban Kiểm soát		185.365.392	52.800.000			272.413.439
Lê Quang Minh	Trưởng BKS	185.365.392	-			219.613.439
Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
Lê Hữu Phước	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
Ban Điều hành		334.411.201	36.000.000			463.850.821
Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng	334.411.201	36.000.000			463.850.821
Cộng		1.738.876.396	288.000.000	462.000.000	26.840.000	2.515.716.396

Năm trước

Chi tiết	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		1.495.223.400	199.200.000			1.832.278.671
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	582.866.428	-			612.036.728
Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên kiêm TGĐ	486.320.332	49.800.000			578.138.110
Phạm Tấn Lộc	Thành viên kiêm PTGD	426.036.640	49.800.000			537.463.833
Đào Mạnh Hùng	Thành viên	-	49.800.000			49.800.000
Trần Thị Thuý Dung	Thành viên	-	49.800.000			54.840.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		229.263.793	52.800.000			316.944.960
Lê Quang Minh	Trưởng BKS	229.263.793	-			264.144.960
Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
Lê Hữu Phước	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
<i>Ban Điều hành</i>		370.561.710	36.000.000			463.812.152
Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng	370.561.710	36.000.000			463.812.152
Cộng		2.035.048.903	288.000.000	264.366.880	25.620.000	2.613.035.783

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ ;
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	Cổ đông (20%)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh</i>		
Phải trả cổ tức	1.232.000.000	1.176.000.000
Đã chi trả cổ tức	(1.232.000.000)	(1.176.000.000)
<i>Công ty TNHH Ô Tô Chuyên dùng Hiệp Hoà</i>		
Phải trả cổ tức	385.000.000	367.500.000
Đã chi trả cổ tức	(385.000.000)	(367.500.000)
Mua hàng	1.796.816.667	-
Thanh toán tiền hàng	(1.360.062.000)	(580.500.000)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

s6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
<i>Năm nay</i>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.166.276.724	11.534.244.476	71.700.521.200
Giá vốn hàng bán	48.539.787.932	5.466.167.840	54.005.955.772
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.626.488.792	6.068.076.636	17.694.565.428
<i>Năm trước</i>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.982.580.332	8.347.739.083	70.330.319.415
Giá vốn hàng bán	45.865.285.413	4.801.256.487	50.666.541.900
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.117.294.919	3.546.482.596	19.663.777.515

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (xem thuyết minh V.16)

Tập đoàn thế chấp khoản phải thu để đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (xem thuyết minh V.3) theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14/2025/HĐBĐ/NHCT98005 ngày 27 tháng 03 năm 2025 được ký kết giữa bên vay và bên cho vay là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng của bên thế chấp phát sinh tại: Hợp đồng số 49/2025/DVCI ngày 14/07/2025 mà bên thế chấp đã ký với Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Trà Vinh được thể hiện qua các văn bản sau:

- Các hợp đồng/văn bản thỏa thuận/đơn đặt hàng;
- Các biên bản nghiệm thu/biên bản xác nhận công nợ/bảng kê giao nhận;
- Các hóa đơn,...

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Phương án sử dụng lao động số 02/2026/PASDLĐ-CTĐT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh, Công ty thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh, không trúng thầu một số công trình trong thời gian qua, dẫn đến giảm khối lượng công việc, Công ty không còn đủ điều kiện để bố trí việc làm cho toàn bộ người lao động hiện có. Theo đó, tổng số lượng lao động tại thời điểm báo cáo là 294 người, số lượng người lao động tiếp tục được sử dụng là 139 người, số lượng người lao động dự kiến giảm là 155 người.

10. Thông tin khác

Theo Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018, chi tiết như sau:

- Diện tích thuê đất: 1009,1 m², trong đó có 128 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Sơn Thông.
- Vị trí: tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh
- Thời hạn sử dụng đến ngày 09/08/2048
- Mục đích sử dụng đất thuê: sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ.
- Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026).

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN VĂN NGUYỄN